

第8课:我想喝茶。

Dì 8 kè: Wǒ xiǎng hē chá.

Bài 8: Tôi muốn uống trà.



I. Ngữ âm

语音 Yǔyīn



Luyện đọc các từ sau

lǎoshī	lǎorén	yǔsǎn	yǒuyòng
měitiān	měinián	měihǎo	měilì
hǎibiān	hǎimián	xǐzǎo	gǎnxiè
yǐjīng	yǐqián	biǎoyǎn	biǎoxiàn



xiǎng
想

1

hē
喝

2

chá
茶

3

chī
吃

4

mǐfàn
米饭

5

xiàwǔ
下午



shāngdiàn

商店

7

mǎi

买

8

gè

个

9

bēizi

杯子

10

zhè

这

11

duōshao

多少

12

LIVEWORKSHEETS



qián

钱

13

kuài

块

14

nà

那

15

课文 1: 在饭馆儿

Kèwén 1: Zài fànguǎnr

08-1



Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



LIVEWORKSHEETS

课文 1: 在饭馆儿

Kèwén 1: Zài fànguǎnr

08-1



Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



LIVEWORKSHEETS

课文 1: 在饭馆儿

Kèwén 1: Zài fànguǎnr

08-1



Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



LIVEWORKSHEETS

课文 2: 在客厅

Kèwén 2: Zài kètīng

08-2



Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



LIVEWORKSHEETS

课文 2: 在客厅

Kèwén 2: Zài kètīng

08-2



Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



LIVEWORKSHEETS

课文 2: 在客厅

Kèwén 2: Zài kètīng

08-2



Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



LIVEWORKSHEETS

课文 3: 在商店

Kèwén 3: Zài shāngdiàn

08-3



Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



LIVEWORKSHEETS

课文 3: 在商店

Kèwén 3: Zài shāngdiàn

08-3



Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



LIVEWORKSHEETS

课文 3: 在商店

Kèwén 3: Zài shāngdiàn

08-3



Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



LIVEWORKSHEETS